

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành mức thu phí lưu giữ, bảo quản tang vật,
phương tiện bị tạm giữ trên địa bàn thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 70/2006/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ quy định việc quản lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ theo thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2007/TT-BTC ngày 13 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện hết thời hạn tạm giữ bị tịch thu theo thủ tục hành chính và thu, nộp, quản lý, sử dụng phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ;

Căn cứ Thông tư số 15/2003/TT-BTC ngày 07 tháng 3 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thu phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ trên địa bàn thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành mức thu phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ trên địa bàn thành phố như sau:

1. Phương tiện giao thông đường bộ:

STT	Loại phương tiện	Mức thu	
		Mức phí (đồng/ngày đêm)	Chi phí bốc xếp, vận chuyển, điện, nước (đồng/lần tạm giữ)
1	Xe đạp, xe điện, xe điện 1 bánh	3.000	1.500
2	Xe ba gác, xích lô đạp, xe đẩy tay, xe mô tô gắn máy 02 bánh các loại	6.000	8.000
3	Xe 03 bánh gắn máy các loại	16.000	8.000
4	Xe ô tô từ 04 đến 09 chỗ ngồi, xe tải dưới 3,5 tấn	40.000	20.000
5	Xe ô tô từ 10 đến 30 chỗ ngồi, xe tải 3,5 tấn đến 7,5 tấn	60.000	30.000
6	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi, xe tải trên 7,5 tấn	80.000	40.000
7	Xe đầu kéo chở container dưới 20 feet	160.000	80.000
8	Xe đầu kéo chở container 40 feet, xe siêu trường siêu trọng, các loại xe chuyên dùng: xe lu, xe làm đường trải nhựa nóng, xe bồn, xe cầu,...	200.000	100.000

2. Phương tiện giao thông đường thủy:

Đơn vị tính: đồng/phương tiện/ngày đêm

STT	Đối tượng thu	Mức thu
1	Phương tiện sông thô sơ, gia dụng:	5.000
2	Phương tiện chở hàng (ghe)	
2.1	Trọng tải dưới 50 tấn	5.000

STT	Đối tượng thu	Mức thu
2.2	Trọng tải từ 50 tấn đến 200 tấn	10.000
2.3	Trọng tải trên 200 tấn	20.000
3	Phương tiện chở khách	
3.1	Trọng tải dưới 50 ghế	10.000
3.2	Trọng tải từ 50 ghế đến 100 ghế	15.000
3.3	Trọng tải trên 100 ghế	30.000
4	Canô du lịch	
4.1	Công suất máy <50CV	15.000
4.2	Công suất máy từ 50CV đến 90CV	30.000
4.3	Công suất máy trên 90CV	60.000
5	Xà lan	
5.1	Trọng tải < 250 tấn	30.000
5.2	Trọng tải từ 250 tấn đến 500 tấn	45.000
5.3	Trọng tải trên 500 tấn	75.000
6	Tàu kéo	
6.1	Công suất máy <50CV	7.500
6.2	Công suất máy từ 50CV đến 90CV	15.000
6.3	Công suất máy trên 90CV	30.000
7	Mức thu phí bảo quản, bảo vệ tang vật trên phương tiện vi phạm (chỉ tính riêng cho vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, đá)	
7.1	Trọng tải < 10 tấn	7.500
7.2	Trọng tải từ 10 tấn đến 100 tấn	15.000
7.3	Trọng tải trên 100 tấn đến 250 tấn	30.000
7.4	Trọng tải trên 250 tấn đến 500 tấn	45.000
7.5	Trọng tải trên 500 tấn	75.000

3. Gỗ:

Đơn vị tính: đồng/m³/ngày đêm

STT	Loại gỗ	Mức thu
1	Gỗ quý hiếm các loại	10.000
2	Gỗ thông thường các loại	6.000

4. Các loại hàng hóa khác:

Đơn vị tính: đồng/m²/ngày đêm

STT	Loại kho	Mức phí
1	Kho kiên cố (kho thông dụng được xây dựng bằng vật liệu kiên cố: cột, kèo thép hoặc bê tông, mái lợp tole hoặc bê tông, tường rào bao che xây gạch, nền bê tông hoặc láng xi măng).	1.300
2	Kho bán kiên cố (kho thông dụng có kết cấu không thuộc kho kiên cố như kèo gỗ, mái lợp ngói hoặc fibro, vách gỗ hoặc tole).	800
3	Bãi kiên cố (là bãi có kết cấu kiên cố bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa, chịu lực, có hạ tầng đầy đủ).	400
4	Bãi thường (là bãi đất đá dăm hoặc bê tông gạch vỡ).	300

Điều 2. Việc quản lý và sử dụng số tiền phí thu được

- Tổ chức thu phí đã được ngân sách bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm thì tổ chức thu phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước (cơ quan cấp thành phố nộp vào ngân sách thành phố, cơ quan cấp quận, huyện nộp vào ngân sách quận, huyện).

- Đối với tổ chức chuyên doanh trông giữ tài sản: phí lưu giữ, bảo quản tang vật, phương tiện bị tạm giữ là doanh thu của tổ chức đó; tổ chức thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được (theo quy định tại Thông tư số 19/2007/TT-BTC ngày 13 tháng 3 năm 2007).

- Đối với đơn vị sự nghiệp có thu (tự cân đối một phần hoặc toàn bộ kinh phí hoạt động): cơ quan thu phí được để lại 100% số phí thu được để bù đắp chi phí cần thiết phục vụ cho việc tạm giữ tang vật, phương tiện (thuê kho bãi, trả lương cho lực lượng trông giữ và các khoản chi phí liên quan).

Riêng đối với Công an thành phố được giữ lại 100% số tiền phí trông giữ phương tiện bị tạm giữ do vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Công an thành phố, Giám đốc Sở Nông

ngiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Công Thương, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chỉ huy trưởng Lực lượng Thanh niên xung phong và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài